

MỘT CÁCH NHÌN TÍCH HỢP VỀ CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ

DƯƠNG HỮU BIÊN^(*)

I. Mở đầu

Năm 1980, Lakoff & Johnson công bố cuốn sách có tiêu đề khá ấn tượng: *Metaphors We Live By*⁽¹⁾. Tiêu đề này gợi cho ta nhiều hàm nghĩa, một trong số đó là ẩn dụ nói riêng, các biện pháp tu từ nói chung, có mặt khắp nơi trong đời sống thường ngày của chúng ta, cấu thành một kiểu mã tín hiệu đặc biệt của giao tiếp xã hội - *mã tín hiệu tu từ*. Điều này hoàn toàn phù hợp với quan niệm của hầu hết các nhà ký hiệu học hiện thời khi cho rằng tu từ thuộc về phạm vi của ký hiệu học, hoặc của lĩnh vực mà Saussure gọi là “nghiên cứu đời sống của các dấu hiệu trong lòng sinh hoạt xã hội”⁽²⁾.

Do vậy, mục đích của bài viết này là khảo sát một số biện pháp tu từ (từ đây xin viết tắt là: BPTT) then chốt từ một cách nhìn tích hợp. Với cách nhìn này, các BPTT không đơn giản là những công cụ trang hoàng phong cách như quan niệm của ngôn ngữ học truyền thống, cũng không tất yếu là những thao tác hay quá trình tri nhận như Ngôn ngữ học Tri nhận khẳng định. Chúng còn là những mã tu từ chứa đựng những hàm nghĩa nhận thức luận, thế giới quan, ý thức hệ gắn liền với đời sống văn hóa và giao tiếp của mỗi xã hội, mỗi giai đoạn lịch sử nhất định trong tiến trình của con người.

II. Ngôn ngữ câu chữ, ngôn ngữ hình tượng và sự hồi sinh của các BPTT

II.1. Các BPTT với vấn đề *ngôn ngữ câu chữ* và *ngôn ngữ hình tượng*

Khi bàn về ẩn dụ, Hawkes nói cho chúng ta rằng “*ngôn ngữ hình tượng* là ngôn ngữ không phải hiểu điều nó nói ra”⁽³⁾, trái với *ngôn ngữ câu chữ* là ngôn ngữ được chủ định, hoặc được coi là thuần túy *sở thị*. Nói cách khác, ngôn ngữ

^(*) TS. Khoa Ngữ văn và Văn hóa học. Đại học Đà Lạt.

thông thường dùng để chuyển tải thông tin cho giao tiếp có chức năng sở thị ngoại tại. Nó tham chiếu đến thế giới vật chất, do vậy dẫn ý đặc trưng hiện thực. Trong khi đó, ngôn ngữ hình tượng lại biệt đãi sở thị nội tại, do vậy đảm đương bản chất thẩm mỹ⁽⁴⁾. Giống như các mã khác, ngôn ngữ hình tượng là phần hệ thống duy trì hiện thực của một nền văn hóa. Nó là một mã đường như có liên hệ đến các thứ được biểu hiện *như thế nào* hơn là đến *cái gì* được biểu hiện. Trong đời sống hàng ngày, sự chú ý của chúng ta đôi khi bị hút vào một ẩn dụ khác lạ nào đó, chẳng hạn như việc châm chích hóm hỉnh ai đó rằng “anh là một thùng bia di động”. Tuy nhiên, rất nhiều lần, ở bên ngoài các ngôn cảnh “thị vị” ấy, chúng ta sử dụng hoặc bắt gặp nhiều BPTT mà không hề lưu tâm đến chúng, chúng trở thành “trong suốt”. Theo Lakoff & Johnson, tính trong suốt như thế có xu hướng làm mê hoặc chúng ta bằng cách thức ở đó kho các BPTT có sẵn hoạt động về phương diện văn hóa như cái neo liên kết chúng ta với những lối suy nghĩ nổi trội trong phạm vi xã hội của chúng ta⁽⁵⁾. Sự phô bày này được tái diễn và cách dùng của chúng ta đối với các BPTT như thế duy trì một cách tinh tế thỏa thuận ngầm của chúng ta với những thừa nhận được chia sẻ về xã hội của mình.

Trong phạm vi văn học, các tác phẩm văn học có thể chuyển tải thông tin hoặc phản ánh quan hệ xã hội, nhưng chủ định cơ bản của người đọc không chấp nhận thông tin như thế một cách thụ động. Vì vậy, diễn ngôn văn học không thể được xem đơn giản như là một cách tiếp cận giao tiếp thuần túy. Nói cách khác, thông qua việc xử lý thẩm mỹ, tác giả ban cho diễn ngôn văn học chức năng tâm lý học, cấu thành sự tương tác giữa người đọc và nhà văn. Hiệu quả này chứng minh tầm quan trọng của các tác phẩm văn học. Và điều này cũng cho thấy rằng các ngôn ngữ giản dị, một khi được hiện thân trong phạm vi các văn bản văn học, được phú cho những giá trị khôn lường⁽⁶⁾.

II.2. Sự hồi sinh của các BPTT

Sự quan tâm học thuật về tu từ từng hồi sinh vào nửa cuối thế kỷ XX nhờ các nhà cấu trúc luận, các nhà hậu cấu trúc luận, và các nhà ngữ nghĩa học tri nhận. Luận điểm trung tâm của xu hướng hiện đại này là ở chỗ các hình thức tu từ được bao gồm một cách sâu rộng và không thể tránh được trong việc định hình các hiện thực. Tuy nhiên, tu từ không phải là sự trang hoàng phong cách, mà là diễn ngôn thuyết phục.

Mặt khác, các BPTT sản sinh ra hình tượng luôn có các nghĩa liên tưởng vượt quá và vượt lên trên nghĩa câu chữ bất kỳ. Mỗi khi chúng ta sử dụng một BPTT, phát ngôn của chúng ta trở thành bộ phận của một hệ thống các liên tưởng

rộng lớn hơn nhiều vượt quá quyền kiểm soát của chúng ta. Chúng ta có thể coi ngôn ngữ hình tượng như một đặc trưng rõ ràng nhất của thơ ca và một cách chung hơn của tác phẩm văn học. Theo Jakobson, ẩn dụ và hoán dụ là hai phương thức nền tảng của việc truyền đạt nghĩa⁽⁷⁾, và theo Lakoff & Johnson, là cái cơ sở cho nhiều cách hiểu của chúng ta trong đời sống hàng ngày⁽⁸⁾.

Tính phổ biến của các BPTT trong các hình thức ngôn từ có thể được xem là sự phản ánh nền tảng cách hiểu *mang tính quan hệ* của chúng ta về hiện thực. Hiện thực được đóng khung trong phạm vi các hệ thống của phép tương suy. Cũng như với hệ hình và ngữ đoạn, các BPTT bố trí những tương tác của các cái năng biểu và các cái sở biểu trong diễn ngôn. Một BPTT, như ẩn dụ chẳng hạn, có thể được xem là dấu hiệu mới được thành lập từ cái năng biểu của ký hiệu này với cái sở biểu của ký hiệu khác. Cái năng biểu do vậy đại diện cho một cái sở biểu khác biệt; cái sở biểu mới thay thế cái sở biểu thông thường. Như chúng ta sẽ thấy, các BPTT khác về bản chất với những sự thay thế ấy.

III. Các BPTT từ một cách nhìn tích hợp

Hầu hết các nhà hậu cấu trúc luận đều cho rằng các ẩn dụ là tràn ngập và không được nhận biết một cách rộng rãi trong phạm vi một nền văn hóa, và rằng việc làm nổi bật chúng là một chìa khóa hữu ích cho việc nhận diện các hiện thực mà các ẩn dụ như thế nắm đặc quyền. Do vậy, việc nhận diện các BPTT trong các văn bản và các thực tiễn có thể giúp soi sáng những khuôn khổ chủ đề sâu. Chẳng hạn, ngôn ngữ thường ngày rất giàu có các ví dụ về sự liên hội việc suy nghĩ với các ẩn dụ thị giác. Đúng như Kress & van Leeuwen từng diễn đạt: “Việc xem, trong nền văn hóa của chúng ta, từng trở nên đồng nghĩa với việc hiểu. Chúng ta “xem” một bài toán. Chúng ta “thấy” một luận điểm. Chúng ta chấp nhận một “điểm nhìn”. Chúng ta “nhấn mạnh” một vấn đề. Chúng ta “nhìn các thứ trong phối cảnh”. Thế giới “như chúng ta thấy nó” (hơn là “như chúng ta biết nó” và chắc chắn không phải “như chúng ta nghe nó” hay “như chúng ta cảm giác nó”) trở thành thước đo cho cái gì là “thực” và “đúng”⁽⁹⁾.

Khi bàn về khảo cổ học của tri thức, Foucault chấp nhận lập trường của quyết định luận ngôn ngữ khi lập luận rằng các BPTT nổi trội trong phạm vi diễn ngôn của một giai đoạn lịch sử cụ thể xác định cái gì có thể được biết, làm nên *tri thức vị* (episteme) cơ bản của thời đại ấy⁽¹⁰⁾. Vì một số ẩn dụ đã trở nên trung hòa hóa và chúng ta không có xu hướng để ý những cách thức trong đó chúng có thể hướng việc suy nghĩ của chúng ta về các cái sở biểu mà chúng tham chiếu đến,

nên việc *sử dụng* một cách có cân nhắc các BPTT phi ước định đôi khi có thể giúp thay đổi bản chất những cách thức đã được chấp nhận của việc nhìn nhận các hiện tượng.

Có lẽ vì vậy mà *án dụ* (metaphor) trở nên phổ biến và thường được dùng như một thuật ngữ bao trùm để bao gồm các BPTT khác. Đến lượt mình, các BPTT có thể được khu biệt về phương diện kỹ thuật với *án dụ* trong cách dùng hẹp hơn của nó. Chẳng hạn, các *tỷ dụ* (similes) có thể được xem là một hình thức của *án dụ* trong đó cương vị hình tượng của sự so sánh được thiết lập hiển ngôn thông qua cách dùng từ *như* hoặc *giống*. Ví dụ: “Cuộc đời *như* một hộp bánh sô-cô-la” (Forrest Gump). Lakoff & Johnson lập luận rằng “bản chất của *án dụ* là việc hiểu và trải nghiệm kiểu thứ này trên cơ sở của thứ khác”⁽¹¹⁾. Theo các thuật ngữ ký hiệu học, mỗi *án dụ* bao gồm một cái sở biểu đang hành chức như một cái năng biểu tham chiếu đến một cái sở biểu khác biệt. Theo các thuật ngữ văn học, *án dụ* gồm một đối tượng chính “câu chữ” (hoặc “bản sao”) được diễn đạt trên cơ sở của một đối tượng phụ “mang tính hình tượng” (hoặc “phương tiện”)⁽¹²⁾. Chẳng hạn: “*Kinh nghiệm* là một *trường học* tốt, nhưng học phí lại cao” (Heinrich Heine). Trong trường hợp này, đối tượng chính *kinh nghiệm* được diễn đạt trên cơ sở của đối tượng phụ *trường học*. Một cách điển hình, *án dụ* diễn đạt một sự trừu tượng hóa trên cơ sở một mô hình được định nghĩa đúng hơn.

Tuy nhiên, sự liên kết của một bản sao cụ thể với phương tiện thường là xa lạ. *Án dụ* ban đầu là phi ước định vì nó dường như không quan tâm sự giống nhau sở thị hoặc “câu chữ”, mặc dù kiểu giống nhau nào đó cần phải trở nên rõ ràng nếu *án dụ* là để tạo nghĩa bất kỳ nói chung đối với những kẻ thuyết minh của nó. Cơ sở về *sự giống nhau* này đề xuất rằng *án dụ* bao gồm mã *hình hiệu*⁽¹³⁾. Tuy nhiên, với quy mô mà sự giống nhau như thế bị sai lệch, chúng ta có thể coi *án dụ* như là *biểu tượng*.

Lakoff & Johnson⁽¹⁴⁾ minh họa rằng nằm đằng sau hầu hết các ý niệm của chúng ta là ba kiểu *án dụ* nền tảng, ấy là:

(i) *Án dụ đường hướng*: nêu quan hệ chủ yếu đến cách tổ chức không gian (*lên/xuống, trong/ngoài, trước/sau, gần/xa, sâu/nông* và *trung tâm/ngoại vi*);

(ii) *Án dụ bản thể*: liên quan đến các hoạt động, các cảm xúc và các ý niệm với các thực thể và các chất liệu (một cách rõ ràng nhất, các *án dụ* bao gồm *nhân cách hóa*); và:

(iii) *Án dụ câu trúc*: các *án dụ* bao quát (kiến tạo trên hai kiểu *án dụ* khác)

cho phép chúng ta cấu trúc ý niệm này trên cơ sở ý niệm khác (ví dụ: *Cãi lý là chiến tranh* hoặc *Thì giờ là vàng bạc*).

Lakoff & Johnson lưu ý rằng các ẩn dụ có thể thay đổi từ nền văn hóa này đến nền văn hóa khác, nhưng lập luận rằng chúng không phải là tùy tiện, mà về mặt khởi thủy được bắt nguồn từ trải nghiệm văn hóa, xã hội và thể chất của chúng ta. Lakoff & Johnson lập luận rằng các ẩn dụ hợp thành những nhóm mang tính hệ thống, chẳng hạn như những nhóm *các ý niệm (hoặc các nghĩa) là các đối tượng, các biểu thức ngôn ngữ là những vật chứa và giao tiếp là việc gói*. Lakoff & Johnson còn lập luận rằng các ẩn dụ nổi trội có xu hướng vừa phản ánh vừa tác động các giá trị trong một nền văn hóa. Chẳng hạn, các ẩn dụ phổ biến khắp phương Tây kiểu như *tri thức là sức mạnh* và *khoa học chinh phục tự nhiên* có liên quan đến sự duy trì ý thức hệ của khách quan luận⁽¹⁵⁾. Điều này phù hợp với cách nhìn phái Whorf cho rằng các ngôn ngữ khác nhau càng đáng các hệ thống quan hệ không gian và thời gian khác nhau trên sự trải nghiệm thông qua các BPTT của chúng⁽¹⁶⁾.

Theo Chandler, trong khi ẩn dụ được dựa trên tính không có quan hệ một cách rõ ràng, thì *hoán dụ* (metonymy) là một chức năng bao gồm việc dùng cái sở biểu này để thay thế cho cái sở biểu khác *có quan hệ một cách trực tiếp* với nó hoặc *được liên hội một cách mật thiết* với nó theo cách thức nào đó⁽¹⁷⁾. Hoán dụ được dựa trên các mối quan hệ *chi xuất* khác nhau giữa các cái sở biểu, đáng chú ý là sự thay thế *kết quả* cho *nguyên nhân*. Các mối quan hệ *bộ phận/chính thể* đôi khi được khu biệt như một kiểu đặc biệt của hoán dụ hoặc như một BPTT tách biệt. Hoán dụ có nhiều kiểu thay thế khác nhau, mà ví dụ của Lakoff & Johnson sau đây chỉ là vài kiểu trong đó:

- *người tạo ra sản phẩm* thay cho *sản phẩm* (“*Cô ta sở hữu một Picasso*”);
- *đối tượng* thay cho *người dùng* (“*Bánh mì kẹp thịt giảm bông này cần thanh toán của anh [hóa đơn]*”);
- *người điều khiển* thay cho *điều được điều khiển* (“*Nixon bom Hanoi*”).

Lakoff & Johnson lập luận rằng, giống với ẩn dụ, các kiểu riêng của sự thay thế hoán dụ có thể ảnh hưởng ý nghĩ, thái độ và hành động của chúng ta bằng việc nhấn mạnh đến một số phương diện của một khái niệm và ngăn chặn những phương diện khác mâu thuẫn với hoán dụ ấy. Điều này là khả hữu vì bản chất của mối quan hệ hoán dụ... nơi mà tính trách nhiệm là cái được nhấn mạnh.”⁽¹⁸⁾

Jakobson lập luận rằng trong khi một từ ngữ *ẩn dụ* được kết nối với cái mà nó được thay thế trên cơ sở *tính tương đồng*, thì *hoán dụ* được dựa trên *tính tương cận* hoặc tính gần gũi⁽¹⁹⁾. Tính trực chỉ của các hoán dụ còn hướng đến đề xuất rằng chúng “được kết nối một cách trực tiếp” với hiện thực, trái với *tính hình hiệu* hoặc *tính biểu trưng* thuần túy của ẩn dụ⁽²⁰⁾. Các hoán dụ dường như “có cơ sở trong kinh nghiệm của chúng ta” hiển nhiên hơn các ẩn dụ vì chúng thường gồm những liên hội trực tiếp⁽²¹⁾. Theo Lodge⁽²²⁾, các cái năng biểu hoán dụ đưa lên tiền cảnh cái sở biểu trong khi các cái năng biểu ẩn dụ đưa lên tiền cảnh cái năng biểu. Jakobson đề xuất rằng phương thức hoán dụ có xu hướng được đưa lên tiền cảnh trong văn xuôi, trong khi phương thức ẩn dụ có xu hướng được đưa lên tiền cảnh trong thơ⁽²³⁾. Ông coi “cái được gọi là văn chương hiện thực” “có liên kết một cách mật thiết với nguyên lý hoán dụ”. Văn chương như thế biểu hiện các hành động như được dựa trên nguyên nhân và kết quả, và như tiếp giáp trong thời gian và không gian. Trong khi hoán dụ có liên hội tới chủ nghĩa hiện thực, thì ẩn dụ được liên hội với chủ nghĩa lãng mạn và chủ nghĩa siêu thực⁽²⁴⁾.

Về *cái dung* (synecdoche), một số nhà lý thuyết nhận diện nó như một BPTT tách biệt, một số xem nó như một hình thức đặc biệt của hoán dụ, và những người khác gộp các chức năng của nó hoàn toàn vào phạm vi hoán dụ. Jakobson lưu ý rằng cả hoán dụ lẫn cái dung đều được dựa trên *tính tương cận*⁽²⁵⁾. Nhà tu từ học Lanham miêu tả cái dung như là “sự thay thế bộ phận cho chỉnh thể, giống cho loài hoặc ngược lại”⁽²⁶⁾. Sau đây là vài minh họa:

- *bộ phận* thay cho *chỉnh thể*. Ví dụ: “Gặp phải mấy *tay* bịp bợm”; “Hai cái *đầu* luôn tốt hơn một”;

- *chỉnh thể* thay cho *bộ phận*. Ví dụ: *thị trường* thay cho *khách hàng*, *mùi* thay cho *mùi hôi*;

- *loài* thay cho *giống* (*thượng cấp*) – cách dùng *thành viên của một lớp* (*hạ danh*) thay cho *lớp* (*thượng danh*) bao hàm nó. Ví dụ: *một người mẹ* thay cho *tình mẹ*, *bánh mì* thay cho *thực phẩm*;

- *giống* thay cho *loài* (*hạ cấp*) - cách dùng một *thượng danh* thay cho một *hạ danh*. Ví dụ: *phương tiện* thay cho *xe*, hoặc *máy* thay cho *máy tính*.

Khi nghiên cứu về chứng cứ, Pepper xác định có bốn thể giới quan cơ bản – hình thức luận, cơ giới luận, ngôn cảnh luận và hữu cơ luận, mỗi thể giới quan đều có “ẩn dụ gốc” của riêng nó, lần lượt là *tính tương đồng*, *máy móc thô sơ*, *sự*

kiện lịch sử và cơ thể²⁷). Có thể xác định lược đồ của Pepper như một sự vận dụng của cái dung, vì mỗi thể giới quan biểu hiện cái chính thể của hiện thực trên cơ sở một trong những bộ phận của nó.

Biếm dụ (irony) là cơ bản nhất trong bốn BPTT chính. Giống với ẩn dụ, cái năng biểu của dấu hiệu biếm dụ dường như biểu thị thứ này, nhưng chúng ta biết từ cái năng biểu khác rằng trên thực tế nó biểu thị cái gì đó rất khác biệt. Nơi điều được hiểu là *cái đối lập* của điều được nói ra, như nó vẫn thường thế, dựa trên thế đối lập sóng đôi. Biếm dụ do vậy có thể phản ánh cái đối lập về suy nghĩ và cảm nhận của người nói hoặc người viết, ví dụ như lúc anh nói “Tôi yêu nó” khi anh ghét nó, hoặc cái đối lập của sự thật về hiện thực ngoại tại, như trong “Có một đám đông ở đó” trong khi thực tế lại vắng như chùa Bà Đanh. Trong khi một nhận định biếm dụ điển hình biểu thị cái đối lập với ý nghĩa câu chữ của nó, thì những biến thể chẳng hạn như nhận định thái quá hay nhận định bất cập cũng có thể được xem là biếm dụ. Tại điểm nào đó, *phóng đại* có thể trượt sang biếm dụ.

Tuy nhiên, trong khi các BPTT khác bao gồm những chuyển dịch về cái gì đang được tham chiếu đến, thì biếm dụ bao gồm một sự chuyển dịch về *tình thái*. Sự định giá dấu hiệu biếm dụ đòi hỏi sự đánh giá mang tính hồi tưởng về cương vị tình thái của nó, như được tóm lược ở Bảng 1. Dĩ nhiên, một nhận định biếm dụ không phải là cái giống như một *sự nói dối* vì nó không được chủ định để được xem là “đúng”. Biếm dụ đôi khi được tham chiếu là “được mã hóa kép”.

Cương vị tình thái	Thông điệp hư thiếp	Cương vị sự thật	Chủ định được lĩnh hội
Câu chữ/sự thực	“Thời tiết đẹp”	đúng (thời tiết <i>đẹp</i> thật)	Để thông tin
Mĩa mai	“Thời tiết đẹp”	sai (thời tiết <i>xấu</i>)	Để tiêu khiển
Đối trá	“Thời tiết đẹp”	sai (thời tiết <i>xấu</i>)	Để làm sai lạc

Bảng 1: Sự chuyển dịch tình thái của biếm dụ (phỏng theo Chandler).

Theo Chandler²⁸, biếm dụ là hình thái được đánh dấu đưa lên tiền cảnh cái năng biểu và có một phả hệ lâu dài, cách dùng của nó đã trở thành một trong những đặc trưng điển hình nhất của các văn bản và thực tiễn thẩm mỹ “hậu hiện đại”. Ở đâu biếm dụ được sử dụng vào giao tiếp một-đối-một thì tất yếu rằng nó được hiểu như đang mỉa mai hơn là theo câu chữ. Bảng 2 là một tóm tắt ngắn gọn về bốn BPTT với một số ví dụ ngôn ngữ:

BPTT	Cơ sở	Ví dụ ngôn ngữ	Nghĩa được chủ định
<i>Ẩn dụ</i>	Tính tương đồng bất chấp sự khác biệt (rõ nhất trong trường hợp <i>tỷ dụ</i>).	Tôi làm ở mỏ đá.	Tôi làm công việc nặng nhọc.
<i>Hoán dụ</i>	Có quan hệ qua liên hội trực tiếp.	Tôi ở trong Ban giám đốc.	Tôi là nhà quản lý.
<i>Cài dung</i>	Có quan hệ qua hệ tôn ty phạm trù.	Tôi giao thiệp với công chúng.	Tôi giao thiệp với khách hàng.
<i>Biếm dụ</i>	Đối lập trực tiếp không rõ ràng (rõ nhất trong <i>lời chế nhạo</i>).	Tôi yêu công việc ở đây.	Tôi ghét công việc ở đây.

Bảng 2: Một tóm tắt về bốn BPTT nổi trội (phỏng theo Chandler).

Vico Gianbattista thường được công nhận là người đầu tiên nhận diện ẩn dụ, hoán dụ, cài dung và biếm dụ như bốn BPTT cơ bản (mọi BPTT khác đều có thể quy gọn về chúng). Sự quy gọn này được phổ cập hóa trong thế kỷ XX nhờ nhà tu từ học Mỹ Kenneth Burke, người tham chiếu đến bốn “biện pháp tu từ hàng đầu”. Mỗi BPTT trong bốn BPTT này biểu hiện mối quan hệ khác nhau giữa cái năng biểu và cái sở biểu; White đề xuất rằng các mối quan hệ ấy bao gồm: *sự tương đồng* (ẩn dụ), *sự tương cận* (hoán dụ), *tính cốt yếu* (cài dung) và “tính nước đôi” (biếm dụ)⁽²⁹⁾. Các BPTT này được coi là phổ biến đến nỗi mà Culler đề xuất rằng chúng có thể cấu thành “một hệ thống, *hệ thống* thực thụ, nhờ đó đi đến nắm bắt thế giới về mặt ý niệm trong ngôn ngữ”⁽³⁰⁾. Trong *Metahistory* của mình, White coi bốn “biện pháp tu từ” như là phần của “cấu trúc sâu” nằm dưới các phong cách sử liệu học khác nhau⁽³¹⁾. White còn liên kết ẩn dụ, hoán dụ, cài dung và biếm dụ với bốn thể loại văn học, thế giới quan và bốn ý thức hệ cơ bản của Pepper. Trong tu từ học phái Lévi-Strauss, ông coi các hệ thống phân loại khác nhau này là “tương đồng về mặt cấu trúc với nhau”⁽³²⁾. Có thể hình dung điều này như ở Bảng 3:

BPTT	Thể loại (phương thức sử dụng)	Thế giới quan (phương thức lý lẽ)	Ý thức hệ (phương thức hàm nghĩa ý thức hệ)
<i>Ẩn dụ</i>	Tiểu thuyết	Hình thức luận	Chủ nghĩa vô chính phủ
<i>Hoán dụ</i>	Hài kịch	Hữu cơ luận	Chủ nghĩa bảo thủ
<i>Cài dung</i>	Bi kịch	Cơ giới luận	Chủ nghĩa cấp tiến
<i>Biếm dụ</i>	Trào phúng	Ngôn cảnh luận	Chủ nghĩa tự do

Bảng 3: Mối liên kết tương đồng về mặt cấu trúc giữa bốn BPTT hàng đầu của White với bốn thể loại văn học, thế giới quan và ý thức hệ cơ bản của Pepper (phỏng theo Chandler).

White từng đề xuất một *chuỗi nói tiếp* loại hình học trong diễn ngôn Tây phương, mà về mặt nguồn gốc được dựa trên chữ viết lịch sử, nhờ đó các BPTT nổi trội này thay đổi từ thời kỳ này đến thời kỳ kế tiếp - từ *án dụ đến hoán dụ đến cái dung đến biếm dụ*⁽³³⁾. Ông thuyết minh Vico như là người khởi đầu của chuỗi nói tiếp cụ thể này, mặc dù *chuỗi nói tiếp* lịch sử mang tính giả thuyết của Vico cho sự phát triển của bốn BPTT then chốt hình như lại mở ra sự thuyết minh rằng chính là từ *hoán dụ đến cái dung đến án dụ đến biếm dụ*⁽³⁴⁾. White đề xuất một sự song song bản thể học về chuỗi nói tiếp BPTT của ông với bốn giai đoạn phát triển nhận thức của Piaget, như được thể hiện ở Bảng 4:

Chuỗi nói tiếp các BPTT của White	Các giai đoạn phát triển nhận thức của Piaget	Sự liên kết của White với các kỷ nguyên lịch sử của Foucault
<i>Án dụ</i>	Giai đoạn <i>cảm nhận vận động</i> (từ lúc sinh ra đến khoảng 2 tuổi)	Thời kỳ <i>Phục hưng</i> (thế kỷ XVI)
<i>Hoán dụ</i>	Giai đoạn <i>tiền-thao tác</i> (2 tuổi đến 6/7 tuổi)	Thời kỳ <i>Cổ điển</i> (các thế kỷ XVII và XVIII)
<i>Cái dung</i>	Giai đoạn <i>các thao tác cụ thể</i> (6/7 tuổi đến 11/12 tuổi)	Thời kỳ <i>Hiện đại</i> (cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX)
<i>Biếm dụ</i>	Giai đoạn <i>các thao tác hình thức</i> (11/12 tuổi đến trưởng thành)	Thời kỳ <i>Hậu hiện đại</i>

Bảng 4: Sự song song bản thể học giữa chuỗi nói tiếp các BPTT của White với các giai đoạn phát triển nhận thức của Piaget (phỏng theo Chandler).

Foucault cam kết một nghiên cứu “khảo cổ” về ba thời kỳ lịch sử được định nghĩa một cách lỏng lẻo: thời kỳ “Phục hưng”, thời kỳ “Cổ điển” và thời kỳ “Hiện đại”. Ông lập luận rằng mỗi thời kỳ đều có một tri thức luận sâu. Mỗi thời kỳ trong những thời kỳ này, cùng với thời kỳ Hậu hiện đại trong đó Foucault viết, phản ánh một trong bốn BPTT hàng đầu được đề xuất trong chuỗi nói tiếp của White⁽³⁵⁾. Ở nơi khác ông lập luận rằng trong Foucault, “mỗi “cách thành lập ngôn từ” đều trải qua một lượng hữu tận của... những sự thay đổi trước khi đạt được những giới hạn của *tri thức vị* cho phép các thao tác của nó. Số lượng này tương ứng với những phương thức nền tảng của sự hình tượng hóa được nhận diện bằng lý thuyết chuyển nghĩa học: *án dụ, hoán dụ, cái dung và biếm dụ* (ở đây chúng được hiểu như là nghịch dụ *tự ý thức*)”⁽³⁶⁾.

Bản thân Foucault từng tự biện về một chuỗi nối tiếp các BPTT, mặc dù đây không phải giống như chuỗi do White đề xuất. Ông nêu quan hệ điều này với sự phát triển của chữ viết và ngôn ngữ trong một chuỗi nối tiếp ba phần, từ *cái dung đến hoán dụ đến nghịch dụ hoặc ẩn dụ*. Điều này làm nhớ lại những suy đoán của Peirce về sự tiến triển của ngôn ngữ từ *chỉ xuất* và *hình hiệu* hướng đến *tín hiệu*. Theo Peirce, chữ viết thực sự được bắt đầu khi sự nỗ lực được tạo ra nhằm biểu hiện, không còn là bản thân thứ đó, mà một trong những yếu tố cấu thành của nó, hoặc một trong những chu cảnh tham dự nó về phương diện tập quán, hay lại là thứ khác nào đó giống nó. Ba phương pháp này sản sinh ra ba kỹ thuật: chữ viết tượng hình của những người Ai Cập, sử dụng “chu cảnh chủ yếu của một chủ đề thay cho cái chính thể”; sau đó là các thánh tự tropal, sử dụng chu cảnh đáng chú ý nào đó; cuối cùng là chữ viết biểu tượng, thiết lập cách dùng của ít hay nhiều sự giống nhau bị che giấu. Chúng ta có thể nhận diện ở đây ba BPTT lớn: *cái dung*, *hoán dụ*, *ngịch dụ*. Sau đó sự rẽ nhánh đi theo các BPTT này và các ngôn ngữ có thể tiến triển song hành với một hình thức ký hiệu chữ viết⁽³⁷⁾.

Khi bàn về trật tự của vạn vật, Foucault cho rằng trong sự biểu hiện bất kỳ, tư duy có thể dính kèm bản thân nó, và dính kèm một dấu hiệu ngôn từ, vào một yếu tố của sự biểu hiện đó, vào một chu cảnh đang đi kèm nó, vào thứ khác nào đó, thứ tương tự với nó và được gọi lại đối với ký ức trong tính toán về nó. Về mặt gốc gác mọi thứ đều có một tên gọi – một tên riêng hoặc tên đặc biệt. Sau đó tên gọi này được gắn vào một yếu tố đơn lẻ của sự vật, và trở nên có thể vận dụng được đối với mọi thứ riêng lẻ khác cũng chứa đựng yếu tố đó. Ví dụ, một cây sồi cụ thể không còn được gọi là *cây* nữa, mà bất cứ cái gì bao gồm ít ra một thân cây và các nhánh. Các phân tích tiến hóa và sự phân lập cao cấp hơn về ngôn ngữ cho phép chúng ta đưa ra một tên gọi đơn lẻ đối với vài thứ, từng được phát triển dọc theo những đường hướng của ba hình ảnh nền tảng này như chúng ta từng biết rõ đối với tu từ: *cái dung*, *hoán dụ*, và *ngịch dụ*. Tại cơ sở của ngôn ngữ nói, cũng như với chữ viết, cái chúng ta khám phá là đại lượng tu từ của các từ⁽³⁸⁾.

Theo Chandler⁽³⁹⁾, hệ thống chuyển nghĩa học bốn phần của White được trích dẫn rộng rãi và được áp dụng vượt quá ngôn cảnh sử liệu học, trong đó ông sử dụng nó về mặt gốc gác, và sự áp dụng những khuôn khổ như thế có thể khá rõ ràng. Bản thân White lưu ý rằng “những giống nhau” do sự liên kết các BPTT của ông với các thể loại, các thể giới quan và các ý thức hệ “không được coi như những sự kết hợp *tất yếu* của các phương thức trong một sử gia cho sẵn.”⁽⁴⁰⁾

Chandler cảnh báo rằng có một nguy cơ của hệ thống hóa bất cập những sự khu biệt ba phần hoặc bốn phần được nhân lên và có tương quan theo phép tương suy. Do vậy, chúng ta cần đảm bảo rằng chúng không trở nên “hiện thực” hơn cái chúng ngụ ý để miêu tả⁽⁴¹⁾.

White lập luận rằng “sự phân tích bốn phần ngôn ngữ hình tượng đã tăng thêm thuận lợi cho việc chống lại một cách căn bản sự rơi vào một ý niệm *nhị nguyên luận* về phong cách”⁽⁴²⁾. Jakobson chấp nhận hai BPTT, *ẩn dụ* và *hoán dụ*, hơn là bốn với tư cách là các BPTT nền tảng. White cảm thấy rằng cách tiếp cận của Jakobson tạo ra một sự nhị phân mang tính quy giản trong khi chia văn chương thế kỷ thứ XIX thành “một truyền thống ẩn dụ-thi ca-lãng mạn” và “một truyền thống hoán dụ-hiện thực-dung tục”. Tuy nhiên, ý niệm về hai cực cơ bản của Jakobson đã chứng minh sự ảnh hưởng to lớn của cách tiếp cận nhị phân này. Ông tìm thấy chứng cứ trong bệnh lý học lời nói cho ẩn dụ và hoán dụ có cơ sở trong ngôn ngữ và tư duy. Trong bài báo có tiêu đề *Two Aspects of Language and Two Types of Aphasic Disturbances*, ông rút ra từ những dữ liệu đang tồn tại hai kiểu chứng thất ngữ, trong khi thuyết minh chúng như là “rối loạn tính tương đồng” và “rối loạn tính tương cận”⁽⁴³⁾. Chứng thất ngữ với *rối loạn tính tương đồng* có khó khăn trong việc chọn lựa từ họ muốn và giảm thiểu tính tương cận và sự đan kết, trong khi tạo ra các lỗi hoán dụ (hoặc cải dung), chẳng hạn nói “bút sắc” khi họ chủ định là “con dao”, hoặc “con dao” khi họ chủ định là “cái nĩa”. Chứng thất ngữ với *rối loạn tính tương cận* khó kết hợp các từ một cách chuẩn xác và nhiều biểu thức ẩn dụ giả được sử dụng, chẳng hạn gọi kính hiển vi là “kính-gián điệp”⁽⁴⁴⁾.

Theo quan niệm của Jakobson, *ẩn dụ* và *hoán dụ*, hoặc *lựa chọn* và *kết hợp*, là hai trục cơ bản của ngôn ngữ và giao tiếp. Ẩn dụ là kích chiều hệ hình, trực dọc, được dựa trên sự lựa chọn, sự thay thế và tính tương đồng, còn hoán dụ là kích chiều ngữ đoạn, trực ngang, được dựa trên sự kết hợp, sự đan kết và tính tương cận⁽⁴⁵⁾. Jakobson còn nêu quan hệ các BPTT với các quá trình hoạt động mơ của Freud, trong khi coi *sự cô đúc* (condensation) của Freud như là cải dung và *sự đổi chỗ* (displacement) của ông ta như là hoán dụ⁽⁴⁶⁾. White liên kết ẩn dụ với *sự cô đúc* và hoán dụ với *sự đổi chỗ* trong khi đề xuất rằng *cải dung* được liên kết với *sự biểu hiện* còn *biếm dụ* với *suy xét lại*⁽⁴⁷⁾. Trong khi chức năng ngôn từ hoạt động tại cấp độ của cái năng biểu theo hình thức hệ hình và ngữ đoạn, thì chức năng sở chỉ thao tác tại cấp độ cái sở biểu theo hình thức của ẩn dụ và hoán dụ.

IV. Kết luận

Bằng cách nhìn tích hợp, chúng ta thấy rằng các BPTT không đơn giản là những công cụ của phong cách học, cũng không đơn giản là những thao tác hay quá trình tri nhận. Chúng còn chứa đựng những hàm nghĩa nhận thức luận, thể giới quan, ý thức hệ gắn liền với đời sống văn hóa và giao tiếp của mỗi xã hội, mỗi giai đoạn lịch sử nhất định trong tiến trình của con người.

Để khép lại bài viết này, xin viện dẫn đề xuất của Mey cho rằng các ẩn dụ nói riêng, các BPTT nói chung, không chỉ được tiếp cận như đang nảy sinh từ ngôn ngữ và tư duy và sau đó được xem như những ảnh hưởng đến các hoạt động và môi trường của chúng ta. Ông đề xuất rằng chúng ta sẽ phải xoay quanh phối cảnh này. Mey coi các ẩn dụ như là những hành động dụng học, hoặc các kiểu hoạt động có hiệu quả riêng đến việc hiểu của chúng ta⁽⁴⁸⁾. Chúng ta thấy rằng đề xuất này có thể nói điều gì đó về nguồn gốc của một số BPTT, nhưng mà nó vẫn đòi một phân tích các hiệu quả tri nhận và ngôn ngữ của các hoạt động này theo đường hướng tích hợp. Đành rằng một định hướng đầy đủ đối với các BPTT và những cách chúng được diễn đạt đòi hỏi sự chú ý đến những hành động dụng học, nhưng rõ ràng những hành động dụng học không thể được giải thích một cách đơn độc từ một phối cảnh xã hội hoặc tương tác. Cho nên, thiển nghĩ, cách tiếp cận tích hợp có thể là xuất phát điểm trung tâm cho nghiên cứu bất kỳ về các BPTT, cả trong ngôn ngữ và tư duy lẫn trong sử dụng□

(1), (5), (8), (11); (14), (15), (18); (21). Lakoff, George & Johnson, Mark. *Metaphors We Live By*. Chicago: University of Chicago Press. 1980, tr. 5; tr. 39; tr. 39.

(2) Saussure, Ferdinand de. *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (Cao Xuân Hạo dịch). Hà Nội: Khoa học Xã hội. 2005; tr. 54.

(3): 1. Hawkes, Terence. *Metaphor*. London: Methuen. 1972.

(4); (6). Dương Hữu Biên. “Vài ghi nhận về phân tích diễn ngôn qua một số đường hướng nghiên cứu”. *Nghiên cứu Văn học*; số 10; 2016; tr. 55.

(7), (19); (23); (24); (25); (43); (44); (45); (46). Jakobson, Roman & Halle, Morris. *Fundamentals of Language*. The Hague: Mouton. 1956, tr. 91; tr. 95-96; tr. 92; tr. 95; tr. 67-96; tr. 79, 83, 86; tr. 90-96; tr. 95.

(9) Kress, Gunther & Leeuwen, Theo van (1996); *Reading Images: The Grammar of Visual Design*. London: Routledge. 1996; tr. 168.

(10) Foucault, Michel. *The Archaeology of Knowledge*. London: Tavistock. 1974; tr. 117.

(12) Richards, Ivor A. *The Philosophy of Rhetoric*. London: Oxford University Press. 1965.

(13); (20). Dương Hữu Biên. “Vai trò của nguyên lý hình hiệu trong việc hiểu ẩn dụ (Từ phối cảnh của Ngôn ngữ học Tri nhận)”. *Tạp chí Khoa học*. Đại học Đà Lạt; số 02(2012). 2012; tr. 60-69.

(16) Whorf, Benjamin Lee. *Language, Thought and Reality*. Cambridge, MA: MIT Press. 1956.

(17); (28); (39); (41). Chandler, Daniel. *Semiotics for Beginners*. (Nguồn: <http://visual-memory.co.uk/daniel/Documents/S4B/>. Truy cập lần cuối ngày 21 tháng 9 năm 2017).

(22) Lodge, David. *The Modes of Modern Writing: Metaphor, Metonymy and the Typology of Modern Literature*. London: Arnold. ([1977] 1996; tr. xiv.

(26) Lanham, Richard A. *A Handlist of Rhetorical Terms*. Berkeley: University of California Press. 1969; tr. 97.

(27) Pepper, Stephen C. *World Hypotheses: A Study in Evidence*. Berkeley, CA: University of California Press. 1942; 84ff.

(29); (36). White, Hayden. “Michel Foucault”. Trong: Sturrock, John (ed.). *Structuralism and Since: From Lévi-Strauss to Derrida*. Oxford: Oxford University Press. 1979, tr. 96; tr. 95.

(30) Culler, Jonathan. *The Pursuit of Signs: Semiotics, Literature, Deconstruction*. London: Routledge & Kegan Paul. 1981; tr. 65.

(31); (33), (40); (42): chú thích 33. White, Hayden. *Metahistory: The Historical Imagination in Nineteenth-Century Europe*. Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press. 1973, tr. ix; tr. 40; tr. 29.

(32); (34); (35); (47). White, Hayden. *Tropics of Discourse: Essays in Cultural Criticism*. Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press. 1978, tr. 70; tr. 5ff; tr. 230-260; tr. 13-14.

(37) *The Collected Papers of Charles Sanders Peirce* (8 vol). Vol. 2: *Elements of Logic*; Book II: *Speculative Grammar*. Cambridge, MA: Harvard University Press. 1932; tr. 2102.

(38) Foucault, Michel. *The Order of Things*. London: Tavistock. 1970; tr. 110-114.

(48) Mey, Jacob L. *Metaphors and Activity*. D.E.L.T.A. Especial, 2006; tr. 45-65.